TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án số: 07/2021/HNGĐ - ST
Ngày 11-01-2021
"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Hoàng Mai
Cán bộ hưu trí phường M, thành phố L

2. Ông Nguyễn Tấn Hậu
Hiệu trưởng THCS Mạc Đỉnh Chi, thành phố L

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

Ngày 11 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 661/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo số: 420/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 320/2020/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 955/13^{A}, khóm 6, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 955/13^{A}, khóm 6, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/8/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Trần Thị M trình bày:

Năm 2003, bà M và ông L quen biết, tự tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 21/8/2003. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của bà M và ông L. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, cả hai đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L; Về con chung: Bà M và ông L có 02 con chung tên Trần Hạo N, sinh 23/02/2004 và Trần Gia H, sinh ngày 19/9/2008. Hiện bà M đang chăm sóc, nuôi dưỡng con và yêu cầu được nuôi con sau ly hôn, không yêu cầu ông Lễ cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Bà M tự thỏa thuận với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không.

Bị đơn Trần Văn L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và lần thứ hai tại phiên tòa, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của các đương sự tại bản tự khai, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đăng ký thường trú tại phường M, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án cấp tống đạt nhưng bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung tranh chấp

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy kết hôn số 187/KH.MP ngày 21/8/2003 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, điều này thể hiện giữa nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống, nguyên đơn cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong cuộc sống vợ chồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng bị đơn có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc, không tin tưởng nhau trong đời sống vợ chồng. Quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn nhưng bị đơn không quan tâm, không có ý kiến và từ bỏ quyền, nghĩa vụ của bị đơn, không trực tiếp đến Tòa để tham gia hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với nguyên đơn, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, xét về tình nghĩa vợ chồng thì cả hai không còn nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên tên Trần Hạo N, sinh 23/02/2004 và Trần Gia H, sinh ngày 19/9/2008. Con chung đang được nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng và nguyên đơn yêu cầu được nuôi con sau ly hôn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học hành cho con chung cũng như xem xét điều kiện, hoàn

cảnh của nguyên đơn, ý kiến của con chung tại biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2020 và ngày 27/11/2020, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn cùng các thành viên gia đình của nguyên đơn không được cản trở bị đơn trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Nguyên đơn và bị đơn có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con, do nguyên đơn không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn cho rằng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 19; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị M đối với bị đơn Trần Văn L.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Trần Văn L.

[2] Về con chung: Bà Trần Thị M được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Trần Hạo N, sinh 23/02/2004 và Trần Gia H, sinh ngày 19/9/2008.

Bà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Bà M và ông L có quyền thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con theo quy định pháp luật.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà Trinh không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Nguyên đơn Trần Thị M phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 00005727 ngày 19/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Giải thích điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A dân sự Tp.L;
- VKSND Tp.L;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- UBND phường M, Tp.L;
- Lưu hồ sơ + VP.

Nguyễn Quốc Nam